

**Tổ chức hoạt động giáo dục nghề phổ thông gắn với kinh tế - xã hội ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ : **

Luận án TS. Giáo dục học: 60 14 05 01 \ Bùi Đức Tú ;

Nghd. : GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, PGS. TS. Đặng Danh Ánh

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Tổ chức UNESCO khuyến cáo các quốc gia cần phải bám vào bốn trụ cột là: Học để biết, *học để làm*, học để cùng chung sống và học để tồn tại. Trong đó, trụ cột thứ 2 là rất quan trọng, nhưng việc tổ chức hoạt động giáo dục nghề phổ thông (GDNPT) cho học sinh (HS) ở nước ta hiện nay chưa được các cấp quản lý giáo dục (QLGD) quan tâm đúng mức.

1.2. Văn kiện Đại hội IX yêu cầu: "Coi trọng công tác hướng nghiệp và phân luồng HS sau trung học, chuẩn bị cho thanh thiếu niên đi vào lao động nghề nghiệp phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước và từng địa phương". Vì vậy, ngày 23/7/2003, Bộ trưởng Bộ GD - ĐT đã ban hành Chỉ thị 33/2003/CT-BGD-ĐT, nhấn mạnh đến việc củng cố và phát triển trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp (KTTH-HN), đồng thời nâng cao chất lượng và mở rộng việc dạy NPT một cách vững chắc. Tuy vậy, cho đến nay, hoạt động GDNPT chưa xuất phát từ tình hình KT-XH và chưa hướng tới phục vụ cho phát triển KT-XH vùng miền, nhất là về cơ cấu nguồn nhân lực và những yêu cầu đặt ra về môi trường, kỹ năng hợp tác..., nên chất lượng còn hết sức hạn chế, thậm chí có nơi còn mang tính đối phó. Trước thực trạng yếu kém của hoạt động này, thay vì phải tìm mọi giải pháp quản lý để đổi mới, khắc phục yếu kém để vươn lên, thì đáng tiếc là một bộ phận cán bộ QLGD lại có ý muốn bỏ loại hình hoạt động này và xóa sổ thiết chế chủ đạo về tổ chức hoạt động này là trung tâm KTTH-HN. Nếu không có các giải pháp quản lý hữu hiệu trong thời gian tới về hoạt động GDNPT, tình trạng "thừa thầy thiếu thợ" ở nước ta chẳng những không khắc phục được mà có nguy cơ ngày càng trầm trọng hơn.

1.3. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) có nhiều nét tương đồng và chứa nhiều nét đặc thù về KT-XH, chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thấp hơn so với mặt bằng chung toàn quốc. Nhìn chung, hoạt động GDNPT ở vùng còn nhiều yếu kém, bất cập do một số nguyên nhân chính sau đây:

Một là, các cấp lãnh đạo và các cơ sở GD chưa thấy được tầm quan trọng của hoạt động GDNPT đối với phát triển KT-XH;

Hai là, chương trình hoạt động GDNPT lớp 11 áp dụng chung cho cả nước, nên chưa phù hợp với nhu cầu về ngành nghề cũng như điều kiện

KT-XH vùng DHNTB vốn có nhiều nét đặc thù;

Ba là, bên cạnh một số ít Trung tâm KTTH - HN có sự phát triển đáng khích lệ, thì vẫn còn nhiều trung tâm cũng như trường phổ thông (PT) ở vùng DHNTB thiếu sự đầu tư về mọi mặt, nhất là về công tác quản lý (QL) và thiếu sự phối hợp giữa trường PT, các trung tâm KTTH - HN và các doanh nghiệp.

1.4. Với thực tiễn nhiều năm làm công tác QL tại trung tâm KTTH - HN ở tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi nhận thấy, vùng DHNTB có nhiều nét đặc thù, hoạt động GDNPT ở vùng hiện nay còn nhiều hạn chế, bất cập, và đặc biệt là chưa gắn được với KT-XH, thể hiện như sau: Một là, chưa phù hợp, hay nói cách khác chưa xuất phát từ điều kiện KT-XH và hai là, chưa tập trung phục vụ cho KT-XH ở vùng. Tuy vậy, thực tế cho đến nay, chưa có công trình khoa học (KH) nào nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này ở vùng DNNTB.

Từ những lý do nêu trên, chúng tôi chọn vấn đề: ***"Tổ chức hoạt động GD NPT gắn với kinh tế - xã hội ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ"*** làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH và kết quả phân tích thực trạng tổ chức hoạt động GD NPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp phù hợp và khả thi để nâng cao chất lượng hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH, chuẩn bị tiền đề cần thiết cho phát triển nguồn nhân lực góp phần phát triển KT-XH của vùng này.

3. KHÁCH THỂ VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- Khách thể nghiên cứu: Hoạt động GDNPT cho HSPT.
- Đối tượng nghiên cứu: Tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB.

4. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC

Đào tạo nguồn nhân lực cho vùng DHNTB còn nhiều bất cập. Nếu các hoạt động GDNPT ở vùng DHNTB được tổ chức theo cách tiếp cận vùng và dựa trên mối liên kết giữa trường PT, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và doanh nghiệp ở địa phương, thì sẽ nâng cao được chất lượng hoạt động GDNPT cho HS THPT, góp phần quan trọng phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng DHNTB trong bối cảnh mới.

5. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về GDNPT và tổ chức hoạt động GDNPT.
- Nghiên cứu (khảo sát, phân tích) cơ sở thực tiễn của việc tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB.
- Xây dựng hệ giải pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB.

6. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- GDNPT có thể cho đối tượng HSPT hoặc các đối tượng khác trong xã hội. Tuy vậy, thuật ngữ GDNPT trong Luận án này đồng nghĩa với GDNPT cho HS THPT.

- Các nội dung liên quan đến trung tâm KTTH-HN bao hàm cả trung tâm GD thường xuyên, trong trường hợp trung tâm này trực tiếp tổ chức hoạt động GDNPT.

- Chủ thể QL là thủ trưởng cơ sở GD có tổ chức hoạt động GDNPT thuộc vùng DHNTB.

- Thời gian và không gian khảo sát: Từ năm học 2004-2005 đến 2008-2009, tại 4 tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận.

7. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu lí luận, tổng hợp phân tích tài liệu - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn và tổng kết kinh nghiệm - Phương pháp thực nghiệm - Phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê toán học.

8. LUẬN ĐIỂM BẢO VỆ

(1). Hoạt động GDNPT cho HS PT có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, nó góp phần hoàn thiện nhân cách cho HS THPT và đặt tiền đề cho việc đào tạo nghề một cách hiệu quả.

(2). Tổ chức hoạt động GDNPT phải đáp ứng yêu cầu định hướng phát triển nhân lực, phù hợp với điều kiện KT-XH.

(3). Việc tổ chức hoạt động GDNPT cho HS THPT phải được tiến hành có kế hoạch, có mục đích, có tính hệ thống và có sự phối kết hợp giữa các thiết chế trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp.

9. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Kết quả nghiên cứu có các đóng góp mới sau đây:

9.1. Góp phần làm sáng tỏ và phong phú thêm các vấn đề lý luận về tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH; tổng quan nghiên cứu về vấn đề GD nghề nghiệp cho HSPT và kinh nghiệm của các nước về vấn đề này. Đặc biệt, Luận án đã làm nổi bật khái niệm GDNPT và tổ chức hoạt động GDNPT; khẳng định tính ưu việt của thiết chế trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp đối với hoạt động GDNPT trong điều kiện ở Việt Nam, điều mà lâu nay còn có những ý kiến khác nhau.

9.2. Xây dựng được quy trình lồng ghép tư vấn HN trong hoạt động GDNPT (thực hiện mục tiêu kép). Đóng góp mới này có ý nghĩa đặc biệt, vì nhờ đó HS thấy được sự thiết thực của hoạt động GDNPT và có động lực học tập tốt hơn, tránh việc học đối phó gây lãng phí cho HS và xã hội.

9.3. Xây dựng được cơ chế phối hợp giữa trường PT, trung tâm KTTH - HN và doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động GDNPT, bao gồm “Cơ chế pháp lý” - “Cơ chế tình cảm” và “Cơ chế ngành, lãnh thổ”.

9.4. Làm sáng tỏ thực trạng về tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB, đặc biệt, khẳng định 10 nguyên nhân liên quan đến

khía cạnh quản lý dẫn đến chất lượng hoạt động GDNPT ở vùng DHNTB còn bất cập.

9.5. Luận án đề xuất được hệ thống các giải pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB với các mục đích, nội dung và các bước thực hiện cụ thể, chi tiết tạo thuận lợi cho người quản lý hoạt động GDNPT tiếp nhận, triển khai các giải pháp này. Đặc biệt, có các đóng góp mới như: (1) Đề xuất quy chế QL đối với HS thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH ở vùng DHNTB; (2) ghép 2 lớp cùng nghề vào 1 nhóm học lý thuyết; (3) quy trình lồng ghép tư vấn hướng nghiệp trong hoạt động GDNPT; (4) Thang điểm mới chấm thực hành NPT (có các tiêu chí về tác phong công nghiệp, an toàn, vệ sinh môi trường) và (5) xây dựng được danh mục chương trình 9 NPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB.

10. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài Danh mục các công trình của tác giả, Tài liệu tham khảo và Phụ lục; luận án có 162 trang, gồm: Phần mở đầu - Danh mục bảng biểu sơ đồ - Chương 1 - Chương 2 - Chương 3 - Phần Kết luận và Khuyến nghị.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ PHỔ THÔNG GẮN VỚI KT-XH

1.1. TỔNG QUAN LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1.1. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề và kinh nghiệm GD nghề nghiệp cho HS phổ thông ở nước ngoài

Tuy không có khái niệm GDNPT như ở Việt Nam, nhưng nội dung GD nghề nghiệp (mang tính định hướng nghề) cho HS PT (tương tự như hoạt động GDNPT của chúng ta hiện nay) và vấn đề kết hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong GD nghề nghiệp thì đã được nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu và đã triển khai từ những thập niên 50, 60 của thế kỷ thứ 19 đến nay. Từ việc tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu và từ kinh nghiệm thực tiễn về giáo dục nghề nghiệp cho HSPT ở một số nước đại diện, Luận án rút ra một số kết luận sau: GD không chỉ cung cấp cho HS có kiến thức, mà còn phải thực hành để có tay nghề, vào đời có thể lao động được ngay, không bỡ ngỡ; phát triển GD gắn liền với phát triển KT-XH; nội dung, hình thức tổ chức GD nghề nghiệp cho HS PT ở các nước có sự khác nhau, nhưng nhìn chung đều coi đây là giai đoạn GD “tiền nghề nghiệp” hết sức quan trọng đối với sự thành đạt của mỗi HS và với KT-XH.

1.1.2. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề ở Việt Nam nói chung và vùng DHNTB nói riêng

Từ những năm 70 của thế kỷ 20 đến nay, ở nước ta đã có nhiều tác giả và tập thể tác giả nghiên cứu về dạy kỹ thuật, giáo dục nghề nghiệp cho HSPT, điển hình là các tác giả Phạm Tất Dong, Nguyễn Minh Đường, Đặng Danh

Ánh, Phan Văn Kha, Nguyễn Đức Trí, Trần Khánh Đức... Luận án rút ra kết luận như sau: Các công trình nghiên cứu đã thể hiện đúng quan điểm GD của Đảng: Học đi đôi với hành - GD kết hợp với lao động sản xuất - Nhà trường gắn liền với xã hội; chắt lọc những thành quả nghiên cứu ở nước ngoài để áp dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn GD Việt Nam, đặc biệt là việc xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm KTTH-HN; cho đến nay, chưa công trình nào đi sâu nghiên cứu về GDNPT theo tiếp cận vùng, đặc biệt là vấn đề xây dựng danh mục nghề phù hợp với KT-XH vùng miền và đề xuất quy trình lồng ghép GDNPT với GD HN nhằm tới “mục tiêu kép”. Ở vùng DHNTB với nhiều nét đặc thù về KT-XH, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động GDNPT nói chung và tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng nói riêng.

1.2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÔNG CỤ

1.2.1. Quản lý và quản lý giáo dục

1.2.1.1. Quản lý: Quản lý là quá trình hoạt động có tổ chức có hướng đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong điều kiện cụ thể. Quản lý có 4 chức năng cơ bản là: Kế hoạch hóa - tổ chức - chỉ đạo và kiểm tra.

1.2.1.2. Quản lý giáo dục: Trên cơ sở khái niệm quản lý nêu trên, có thể hiểu quản lý GD bao gồm: Quản lý mục đích GD - Quản lý nội dung và chương trình GD - Quản lý GV; quản lý người học - Quản lý phương pháp và hình thức tổ chức GD - Quản lý điều kiện GD và Quản lý kết quả GD.

1.2.2. Tổ chức và tổ chức hoạt động giáo dục

1.2.2.1. Khái niệm về tổ chức: Ở Luận án này, chúng tôi tiếp cận khái niệm tổ chức vừa như một danh từ (tổ chức bộ máy) vừa như một động từ (tổ chức thực hiện): Tổ chức là sự xác định cơ cấu bộ máy nhân sự nói riêng và cấu trúc các thành tố của hoạt động nói chung; đồng thời, xác định nội dung cũng như sự vận hành của các thành tố tạo nên hoạt động đó, nhằm hướng tới mục tiêu xác định. Như vậy, với cách tiếp cận này thì khái niệm tổ chức thực chất đã bao hàm khái niệm quản lý với đầy đủ cả 4 chức năng quản lý.

1.2.2.2. Tổ chức hoạt động giáo dục: Là sự xác định cấu trúc các thành tố của hoạt động GD một cách hợp lý hướng tới đạt được mục tiêu GD đã đề ra. Cấu trúc đó bao gồm: Một là, xác định cơ cấu tổ chức bộ máy nhân sự điều hành và triển khai hoạt động GD; Hai là, xác định mục tiêu, nội dung, cách thức (phương pháp) thực hiện hoạt động GD và sự vận hành của các thành tố tham gia vào hoạt động GD.

1.2.3. Nghề phổ thông và tổ chức hoạt động giáo dục nghề phổ thông

1.2.3.1. Một số khái niệm liên quan đến nghề phổ thông và tổ chức hoạt động GDNPT

- Giáo dục kỹ thuật tổng hợp: Là sự GD bảo đảm cho HS hiểu được nguyên lý chung của các quá trình sản xuất chủ yếu; có được tri thức, kỹ năng chung nhất, biết sử dụng các công cụ lao động đơn giản nhất và phổ biến nhất để có thể tự do chọn nghề và đổi nghề trong tương lai. Rõ ràng, GD

KTTH tạo ra môi trường rộng lớn giúp HS chọn nghề dễ dàng, từ đó nâng cao được hiệu quả của giáo dục hướng nghiệp (GDHN).

- Giáo dục hướng nghiệp: Là hệ thống những biện pháp GD trong và ngoài nhà trường dựa trên cơ sở tâm sinh lý của HS và cơ sở KT-XH, thông qua việc dạy học các môn văn hóa, môn công nghệ, hoạt động GDNPT, hoạt động tư vấn và các hoạt động ngoài giờ lên lớp để giúp cho HS có được sự lựa chọn nghề nghiệp vừa phù hợp nhu cầu XH, vừa phù hợp với sở thích, năng lực, sở trường và hoàn cảnh của mỗi HS.

- Giáo dục phổ thông: Giáo dục phổ thông được hiểu là sự giáo dục, đào tạo bảo đảm phát triển toàn diện, hài hòa nhân cách cho người học; cung cấp học vấn với khối lượng cần thiết cho con người để có thể tham gia tích cực vào đời sống xã hội, để thực hiện các dạng hoạt động có tính chất chung nhất cho đại đa số hoặc tất cả mọi người.

- Nghề nghiệp: Nghề nghiệp" (occupation) là một bộ phận các công việc mà người lao động phải đảm nhiệm trong thực tiễn lao động của mình. Nghề nghiệp được quy định bởi sự phân công lao động xã hội và thực tế tổ chức các hoạt động sản xuất dịch vụ.

- Giáo dục nghề nghiệp: Giáo dục nghề nghiệp được hiểu là quá trình ĐT để người học lĩnh hội được các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo ở một trình độ nhất định của một nghề hoặc một chuyên ngành cụ thể và hình thành ở họ những phẩm chất, nhân cách nghề nghiệp tương ứng.

1.2.3.2. Nghề phổ thông và giáo dục nghề phổ thông

- Nghề phổ thông: Nghề phổ thông là những nghề thông dụng, phổ biến, có mức độ kỹ thuật tương đối đơn giản; tổ chức dạy học không quá phức tạp về trang thiết bị và quy trình triển khai; nguyên vật liệu và phôi dễ kiếm, dễ tạo, rẻ tiền; thời gian học nghề ngắn, chi phí đào tạo ít.

- Giáo dục nghề phổ thông: Giáo dục nghề phổ thông được hiểu là quá trình truyền thụ các tri thức, kỹ năng nghề nghiệp ban đầu đồng thời GD thái độ nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp cho HS. Mục tiêu GDNPT không phải là dạy nghề thuần túy, mà là GD nghề gắn với 2 mục tiêu (mục tiêu kép) như sau: Rèn kỹ năng nghề nghiệp ban đầu và thử năng lực lao động nghề nghiệp để biết mức độ phù hợp nghề; bước đầu chuẩn bị cho HS đi vào nghề nghiệp tương lai.

1.2.3.3. Tổ chức hoạt động giáo dục nghề phổ thông: Một là, xây dựng nội dung, chương trình GDNPT; hai là, chỉ đạo sử dụng phương pháp phù hợp với hoạt động GDNPT; ba là, tổ chức đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy NPT; bốn là, xây dựng và đảm bảo các điều kiện về CSVC, tài chính phục vụ cho hoạt động GDNPT; và năm là, kiểm tra, đánh giá hoạt động GDNPT.

1.3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ PHỔ THÔNG GẮN VỚI KINH TẾ - XÃ HỘI

1.3.1. Yêu cầu phát triển KT-XH thời kỳ CNH-HĐH đối với nguồn nhân lực kỹ thuật

1.3.2. Giáo dục NPT với việc cung ứng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH

Trong xu thế toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức vừa đòi hỏi vừa cho phép người lao động học tập thường xuyên, học tập suốt đời, không ngừng cập nhật những tiến bộ về KH, CN đang tiến như vũ bão. Chính vì vậy, việc trang bị kiến thức, kỹ năng nghề mang tính chất tiền đề “vật chất” ban đầu mà hoạt động GDNPT mang lại cho HS là hết sức cần thiết và có tính khả thi trong việc tiếp cận học tập thường xuyên, học tập suốt đời khi bước vào đời sống lao động XH.

1.3.3. Tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng miền

1.3.3.1. Xây dựng nội dung, chương trình GDNPT theo hướng gắn với KT-XH vùng miền

Thống nhất danh mục các nghề bổ sung gửi Bộ GD&ĐT xem xét, chỉ đạo thực hiện theo hướng gắn GDNPT với KT-XH từng vùng, miền.

Trong chương trình GDNPT, lồng ghép một số tiết tự vẫn nghề để góp phần thực hiện “mục tiêu kép” GDHN và GDNPT.

1.3.3.2. Chỉ đạo sử dụng phương pháp GDNPT hướng gắn với KT-XH

Để bồi dưỡng kỹ năng hợp tác và tạo hứng thú khi học NPT, sử dụng các phương pháp và hình thức “làm việc cặp đôi; “làm việc theo nhóm nhỏ” GV cần sử dụng phương pháp (có thể coi là kỹ thuật) công não (brainstorming); và, “Làm việc nhóm ngoài lớp”.

1.3.3.3. Tổ chức đội ngũ giáo viên dạy NPT phù hợp với KT-XH

Phát triển đội ngũ GV dạy NPT dựa trên mô hình nhân cách người GV dạy nghề mà tác giả Nguyễn Đức Trí đề xuất.

1.3.3.4. Đảm bảo các điều kiện về CSVC, tài chính cho hoạt động GDNPT theo hướng phù hợp với điều kiện KT-XH

Mặc dù chưa phải là dạy nghề chuyên sâu, nhưng hoạt động GDNPT cũng đòi hỏi phải trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là máy móc thiết bị chuyên dùng với giá trị cao và đòi hỏi phải đầu tư về vật tư tiêu hao nhiều hơn so với việc tổ chức dạy học các môn văn hóa.

1.3.3.5. Tổ chức công tác kiểm tra, đánh giá góp phần gắn hoạt động GDNPT với KT-XH

Kết quả học tập của HS được đánh giá trên cả 3 mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập. Việc đánh giá kỹ năng của HS cần chú trọng cả quy trình kỹ thuật và năng suất lao động, chất lượng sản phẩm; đánh giá thái độ qua sự tự giác rèn luyện thói quen làm việc có kế hoạch, tôn trọng quy trình CN, ý thức tiết kiệm, tinh thần hợp tác trong công việc, lòng say mê học tập

1.3.4. Tổ chức hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH cho đối tượng học sinh THPT

1.3.4.1. Đặc điểm của giáo dục THPT

1.3.4.2. Tổ chức hoạt động GDNPT tại trường THPT theo hướng gắn với KT-XH

- Thuận lợi: (1) HS không phải di chuyển đến trung tâm KTTH-HN; (2), HS cơ hữu của nhà trường nên thuận lợi trong việc duy trì nề nếp cũng như nắm sát đối tượng HS.

- Khó khăn, bất cập: CSVC nhất là nhà xưởng, máy móc thiết bị khó đáp ứng yêu cầu thực hành nghề của HS (nhất là yêu cầu có nhiều nghề để HS lựa chọn theo sở thích, năng lực sở trường); đội ngũ GV không chuyên về dạy học và QL mang tính chất GD nghề nghiệp.

- Thành lập ban hướng nghiệp, gồm: CBQL bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phụ trách GD ngoài giờ lên lớp kiêm trưởng ban hướng nghiệp, các tổ trưởng chuyên môn, GV chủ nhiệm và bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM.

1.3.4.3. Tổ chức hoạt động GDNPT tại trung tâm KTTH-HN theo hướng gắn với KT-XH

- Thuận lợi: (1). Do được đầu tư tập trung, nên có điều kiện xây dựng được CSVC - kỹ thuật tương đối hiện đại, phù hợp với sự thay đổi quy trình CN có tần số ngày càng cao của kinh tế thị trường, *đây chính là yếu tố quan trọng để thực hiện gắn hoạt động GDNPT với KT-XH*; (2). Có điều kiện tổ chức nhiều nghề cho HS lựa chọn.

- Khó khăn: Không trực tiếp quản lý HS về hạnh kiểm, nên việc quản lý quá trình học NPT của HS gặp khó khăn nhất định; HS phải di chuyển xa hơn so với học tại trường PT. Tuy vậy, Luận án khẳng định rằng, so với trường PT và các cơ sở GD-ĐT khác thì Trung tâm KTTH-HN có tính ưu việt hơn trong việc tổ chức hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH.

- Thành lập hội đồng GDNPT với sự tham gia của lãnh đạo, GV dạy NPT, đoàn thanh niên CSHCM, đại diện trường PT và đại diện hội phụ huynh HS.

1.3.5. Mối liên kết giữa các trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH.

- Mối liên kết giữa trường PT với Trung tâm KTTH-HN thể hiện trong bản hợp đồng trách nhiệm giữa 2 bên, trong đó chú ý công tác tuyển sinh, xếp lớp nghề và đôn đốc, theo dõi nề nếp HS, xử lý kết quả và ý thức thái độ học nghề của HS; cho HS thực hành một số loại máy móc mà nhà trường không có điều kiện mua sắm; nội dung chương trình; tập huấn nâng cao năng lực dạy NPT cho GV môn Công nghệ; mời GV thỉnh giảng theo tinh thần mạng liên kết GV dạy NPT trong toàn tỉnh.

- Mối liên kết giữa doanh nghiệp với trường PT và trung tâm trong việc tổ chức hoạt động GDNPT: Liên kết này dựa trên nguyên tắc tự nguyện, đôi bên cùng có lợi. Đối với hoạt động GDNPT thì thực hiện tốt mối liên kết này mang lại hiệu quả thiết thực.

1.4. Tổng kết chương 1

GD nghề nghiệp cho HS PT đã được các nhà KH trên thế giới quan tâm

ngiên cứu từ trên hai thể kỷ nay, với nhiều góc độ khác nhau. Hoạt động GDNPT góp phần quan trọng vào việc cung ứng nguồn nhân lực phát triển KT-XH đất nước nói chung và mỗi địa phương, mỗi vùng miền nói riêng.

Hoạt động GDNPT gắn với KT-XH trên cả hai phương diện: Một là, phù hợp với đặc điểm KT-XH từng địa phương, vùng miền; hai là, phải hướng tới phục vụ phát triển KT - XH bằng việc góp phần phát triển nguồn nhân lực theo định hướng phát triển của từng địa phương, vùng miền.

Chương 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ PHỔ THÔNG VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

2.1. Tổng quan tình hình hoạt động GDNPT trên phạm vi toàn quốc

Từ năm 1981 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo liên quan đến hoạt động GDNPT (hay còn gọi là dạy NPT), và thiết chế trung tâm KTTH-HN, thể hiện sự quan tâm đầu tư, kể cả việc quy định cộng điểm khuyến khích để làm động lực cho hoạt động này phát triển trong bối cảnh xã hội ảnh hưởng của chế độ khoa cử, coi nhẹ lao động chân tay. Thực hiện Luật GD năm 2005, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình 11 NPT (105 tiết) và các quy định mới về hoạt động GDNPT.

Vì vậy, hoạt động này không ngừng được phát triển trên phạm vi toàn quốc. Từ chỗ chỉ 20 trung tâm GD KTTH - HN năm 1981 với chỉ 6 NPT rất phiến diện, đến nay, đã có tới 320 trung tâm KTTH-HN với gần 60 nghề khác nhau (kể cả THCS), chức năng mở rộng hơn, mỗi năm đón nhận trên 600.000 HS THPT tham gia học NPT.

Tuy vậy, công bằng mà nói, hoạt động này diễn ra trên thực tế chưa đạt được chất lượng như mong muốn, thậm chí còn có biểu hiện đối phó, hình thức kém tính hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự yếu kém là nhận thức của các cấp QL, GV, HS về hoạt động này còn bất cập và hoạt động GDNPT chưa gắn với KT-XH địa phương, vùng miền.

2.2. Đặc điểm KT-XH vùng DHNTB

- Theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 8 năm 2008, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng DHNTB đến năm 2025, thì vùng này bao gồm 4 tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận với tổng diện tích tự nhiên là 21.432 km², dân số 3,708 triệu người, dự báo đến năm 2015 khoảng 4,3 triệu người; mô hình dân số trẻ (trong độ tuổi từ 0 đến 35 chiếm khoảng 65 %). Có nhiều dân tộc anh em chung sống, trong đó, người Chăm chiếm tỷ lệ cao nhất toàn quốc

- Là vùng phát triển kinh tế quan trọng gắn với biển; vùng du lịch đặc trưng về sinh thái biển, với nhiều danh lam thắng cảnh; là trung tâm năng lượng sạch quốc gia với điện hạt nhân, điện gió và điện mặt trời; văn hóa vùng này có nhiều nét đặc thù, nhất là văn hóa Chăm với nhiều tháp cổ và các làng nghề truyền thống. Với những đặc điểm này, QL hoạt động GDNPT ở

vùng cần tăng cường các nghề liên quan đến du lịch, các nghề truyền thống, quản trị kinh doanh, các nghề mỹ nghệ liên quan đến hải sản và các nghề cơ khí, nhất là nghề hàn, với định hướng phục vụ trong các nhà máy đóng tàu sẽ được đầu tư gần các cảng biển của các tỉnh thuộc vùng DHNTB, để góp phần đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ của toàn vùng trong tương lai; với cường độ nắng và độ mặn nước biển cao (những đặc điểm này cũng cần lưu ý đối với việc trang bị, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ GDNPT theo hướng gắn với KT - XH). Bên cạnh những lợi thế về giao thông, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa đặc thù thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch, là những khó khăn như: Trình độ dân trí, chỉ số HDI và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thấp hơn nhiều vùng khác trong cả nước. Cơ cấu kinh tế ở vùng còn mất cân đối nghiêm trọng; nhiều cơ sở sản xuất thiếu lao động kỹ thuật. Những đặc trưng này đặt ra yêu cầu đối với công tác tổ chức hoạt động GDNPT phải gắn chặt với KT-XH của vùng.

- Hệ thống cơ sở GD-ĐT trên toàn vùng tăng cả số lượng lẫn quy mô ĐT, nhất là lĩnh vực ĐT nghề trong những năm gần đây, là thuận lợi lớn cho việc phân luồng HS trung học nếu chúng ta thực hiện tốt công tác HN nói chung và hoạt động GDNPT nói riêng. Bên cạnh đó, GD-ĐT ở vùng còn những bất cập như: (1) Tỷ lệ HS lưu ban, bỏ học còn cao; (2) CSVC và đội ngũ GV chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD PT; (3) tỷ lệ lao động qua ĐT chưa đến 30%; (4) HN, phân luồng HS sau trung học chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến cơ cấu ĐT bất hợp lý; (5) lao động xuất khẩu bị nước ngoài trả về do thiếu tác phong công nghiệp...đang là vấn nạn mà công tác QL hoạt động GDNPT phải quan tâm tới.

2.3. Thực trạng về tổ chức hoạt động GDNPT ở vùng DHNTB

- Mô tả việc điều tra, đánh giá thực trạng:

Mục tiêu điều tra: Đánh giá thực trạng công tác tổ chức hoạt động GDNPT ở vùng DHNTB về các mặt sau: Nhận thức của CBQL GD, GV và phụ huynh HS về GDNPT; đội ngũ GV dạy NPT và QL việc phát triển đội ngũ; CSVC và QL CSVC phục vụ GDNPT; bảo vệ môi trường, an toàn lao động và kỹ năng hợp tác trong hoạt động GDNPT; chương trình, tài liệu phục vụ GDNPT (các nghề thuộc các nhóm nghề cơ bản và các nghề truyền thống địa phương); về sự phù hợp của chương trình khung 11 nghề do Bộ GD - ĐT ban hành áp dụng cho lớp 11 phân ban trên địa bàn; sự kết hợp GDNPT với GD HN; chất lượng hoạt động GDNPT; mối liên kết giữa 3 thiết chế trung tâm KTTH - HN, trường PT và doanh nghiệp đối với tổ chức hoạt động GDNPT.

Đối tượng điều tra: CBQLGD (276 phiếu); GV dạy NPT (276 phiếu); HS học NPT (282 phiếu); và Phụ huynh HS (85 phiếu)

Chọn mẫu điều tra: 17 đơn vị đại diện cho các cơ sở GD có tổ chức hoạt động GDNPT thuộc tiểu vùng phía bắc, tiểu vùng phía nam và đại

diện cho khu vực thành thị, nông thôn, miền núi của vùng DHNTB.

- Từ việc phân tích kết quả điều tra, kết hợp với nghiên cứu thực tiễn thông qua phỏng vấn, nghiên cứu sản phẩm hoạt động GD, chúng tôi rút ra nhận định thực trạng tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB như sau:

2.3.1. Thực trạng nhận thức về ý nghĩa của hoạt động GDNPT

Kết quả điều tra cho thấy nhận thức của cộng đồng về ý nghĩa của hoạt động GDNPT còn bất cập. Đa số nhận thức rằng học NPT chỉ để được cộng điểm khuyến khích, chưa quan tâm đến ý nghĩa định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị tâm thế để HS bước vào đời.

2.3.2. Thực trạng về đổi mới nội dung, chương trình GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB

Việc cập nhật nội dung mới và các nghề truyền thống trong vùng bị đánh giá rất thấp (66,9% đánh giá yếu). Đến nay, trong danh mục chương trình 11 NPT của Bộ GD-ĐT chưa có các nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ du lịch, kinh tế, nghề cơ khí, nghề truyền thống...

- Việc lồng ghép GDHN với GDNPT chưa được các cơ sở GDNPT quan tâm đúng mức, vì vậy đa số HS và phụ huynh HS chưa thấy được tầm quan trọng thật sự của hoạt động GDNPT

2.3.3. Thực trạng sử dụng phương pháp giáo dục trong hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH

Chưa chú trọng đến đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và tinh thần hợp tác của HS. Các kỹ thuật như “công não”, thảo luận nhóm... chưa được các cấp QL yêu cầu, khuyến khích sử dụng để gây hứng thú cho HS học NPT.

2.3.4. Thực trạng về tổ chức phát triển đội ngũ GV, CBQL hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH

Có tới 53,8% người được hỏi cho rằng công tác QL hiện nay của các cấp QL GD chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng GDNPT và 21,6% đánh giá chỉ ở mức trung bình. Đặc biệt, công tác QL hiện nay nhằm nâng cao chất lượng GDNPT của đội ngũ GV được đánh giá ở mức thấp nhất (57,7% đánh giá mức yếu, 26,2% đánh giá mức trung bình).

2.3.5. Thực trạng về tổ chức việc học NPT của HS theo hướng gắn với KT-XH

HS chủ yếu chọn nghề Tin học văn phòng, Điện dân dụng và Kỹ thuật nấu nướng, trong khi các nghề cơ khí, dịch vụ rất cần cho vùng lại chưa được tư vấn để HS lựa chọn. Việc quản lý HS với số lượng quá đông và từ nhiều nguồn nên rất phức tạp, trong khi đó, lãnh đạo các trường PT hầu như chỉ quan tâm đến các môn văn hóa, ít quan tâm tháo gỡ khó khăn cho mảng hoạt động quan trọng này.

2.3.6. Thực trạng về điều kiện, môi trường để tổ chức hoạt động GD NPT theo hướng gắn với KT-XH

Mức đầu tư của Nhà nước cho hoạt động GDNPT còn quá bất cập, trong khi hoạt động này tốn kinh phí thực hành rất nhiều. Riêng đối với các trường PT có tổ chức trực tiếp hoạt động này thì gần như chưa có máy móc thiết bị cho HS thực hành, nên các tiết học nghề giống như học môn Công nghệ. Trong khi đó, việc liên kết giữa trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp ở vùng chưa được quan tâm khai thác đúng mức.

Phong trào GV tự làm đồ dùng dạy học NPT phù hợp với điều kiện KT-XH vùng là hết sức cần thiết và tính khả thi cao, nhưng thực tế ở vùng DHNTB chưa được các cơ sở GD quan tâm đúng mức.

2.3.7. Thực trạng tổ chức hoạt động GDNPT tại Trung tâm KTTH-HN

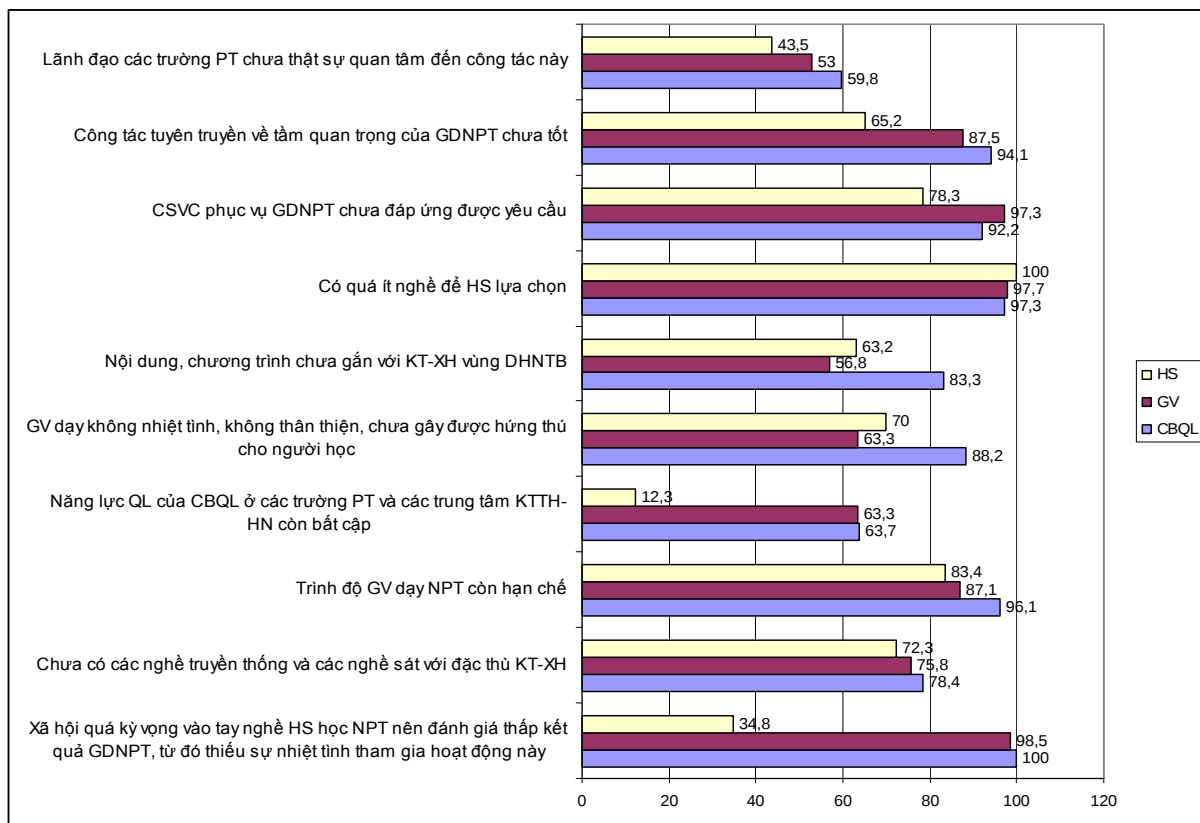
Thu hút nhiều HS trong vùng tham gia học NPT, tuy nhiên, hầu hết các trung tâm chưa đáp ứng được yêu cầu học NPT của HS. Chất lượng không đồng đều giữa các trung tâm trong vùng.

2.3.8. Thực trạng tổ chức hoạt động GDNPT tại trường PT

Việc tổ chức hoạt động GDNPT tại các trường PT hiện nay còn mang tính đối phó, quá ít nghề để HS lựa chọn và không có sự khác biệt so với dạy môn Công nghệ.

2.3.9. Nguyên nhân chất lượng hoạt động GDNPT thấp

Luận án khẳng định 10 nguyên nhân dẫn đến chất lượng hoạt động GDNPT còn hạn chế, trong đó, tập trung ý kiến nhất là nguyên nhân “Xã hội quá kỳ vọng vào tay nghề của HS học NPT” và tiếp theo là nguyên nhân “Có quá ít nghề để HS lựa chọn”. Điều này được thể hiện ở biểu đồ sau:



2.3.10. Vài nét về Trung tâm KTTH-HN Phan Rang - Cơ sở triển khai thử nghiệm giải pháp và đúc rút kinh nghiệm tổ chức hoạt động GDNPT.

Hàng năm, Trung tâm tổ chức khá nghiêm túc hoạt động GDNPT cho gần 10.000 HS các trường PT với trên 20 nghề khác nhau. Ngoài ra, còn tổ chức liên kết đào tạo Trung cấp nghề, các nghề ngắn hạn như lái xe ô tô, nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và dạy văn hóa cho hàng trăm HS THPT hệ GDTX. Các hoạt động này đã hỗ trợ tích cực cho việc tổ chức hoạt động GD NPT ở Trung tâm theo hướng gắn với KT-XH.

2.4. Tổng kết chương 2

- *Về điểm mạnh:* Hệ thống trung tâm KTTH-HN phát triển mạnh, trong đó 3 trung tâm điển hình so với toàn quốc như trung tâm KTTH-HN Khánh Hòa, Trung tâm KTTH-HN Phan Rang và Trung tâm KTTH-HN Phú Yên. Lãnh đạo sở GD-ĐT có sự quan tâm nhất định tới hoạt động này, trong đó công tác chỉ đạo kỳ thi cấp Chứng chỉ NPT được thực hiện bài bản, bảo đảm kỷ cương, nên HS tham gia học tập khá nghiêm túc. Điển hình về sự quan tâm này ở vùng DHNTB là Sở GD-ĐT Phú Yên.

- *Về điểm yếu:* (1) Việc đổi mới, cập nhật nội dung, chương trình sát với đặc điểm KT-XH địa phương và vùng chưa được quan tâm đúng mức; (2) Phương pháp GDNPT chưa bảo đảm yêu cầu đổi mới GDPT của Bộ GD-ĐT; (3) Đội ngũ CBQL và đội ngũ GV chưa đáp ứng được yêu cầu; (4) Quá ít nghề cho HS lựa chọn và chưa lồng ghép tốt tư vấn HN; (5) Chưa có các biện pháp uốn nắn kịp thời đối với một số cơ sở tổ chức hoạt động này một cách chiếu lệ, đối phó khi chưa đủ điều kiện về CSVC và đội ngũ; (6) Chưa thực hiện tốt mối liên kết giữa trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu của Luận án cũng đã rút ra 10 nguyên nhân dẫn đến tồn tại, bất cập nêu trên, làm tiền đề cho việc xây dựng các giải pháp ở chương 3.

- *Về thuận lợi (thời cơ):* Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước; thị trường lao động rộng mở; chủ trương đổi mới GD của Đảng; nhận thức của các doanh nghiệp trong vùng về trách nhiệm đối với GD-ĐT đã được nâng lên; đặc điểm về KT-XH ở vùng có nhiều thuận lợi trong việc mở các NPT mang tính truyền thống và nghề có lợi thế phát triển ở vùng trong tương lai.

- *Về khó khăn (thách thức):* Nhận thức của các cấp quản lý giáo dục, và cả cộng đồng về ý nghĩa của hoạt động GDNPT còn quá bất cập; sự mất cân đối về tỷ lệ HS đăng ký vào học các nghề; mâu thuẫn giữa yêu cầu nâng cao chất lượng với mở rộng quy mô GD NPT ở vùng trong điều kiện hầu hết các tỉnh ở vùng có chỉ số HDI và chỉ số PCI thấp hơn so với mặt bằng chung toàn quốc; Mâu thuẫn giữa yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động GDNPT theo hướng gắn với KT-XH với thực trạng đội ngũ GV dạy NPT vừa thiếu, vừa yếu.

Chương 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GDNPT GẮN VỚI KT-XH VÙNG DHNTB

3.1. Nguyên tắc lựa chọn giải pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB

Luận án đề xuất hệ thống giải pháp dựa trên các nguyên tắc sau đây: Một là, nguyên tắc bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ và thực tiễn; hai là, nguyên tắc kế thừa, hiệu quả và phát triển; và ba là, nguyên tắc định hướng sử dụng.

3.2. Các giải pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB

Trên cơ sở khung lý thuyết ở Chương 1 và cơ sở thực tiễn ở Chương 2, Luận án đã đề xuất 6 giải pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB. Các giải pháp đã được thể hiện với các tiêu mục: “Mục tiêu giải pháp”, “Nội dung giải pháp” và “Tổ chức thực hiện giải pháp” một cách cụ thể, chi tiết, kể cả các lưu ý về góc độ quản lý cũng như điều kiện để giải pháp khả thi. Các bước cơ bản của mỗi giải pháp như sau:

3.2.1. Tổ chức bộ máy, nhân sự chỉ đạo và thực hiện hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB

a, *Thành lập và phát triển hội đồng GDNPT ở trung tâm KTTH-HN*: Việc chỉ đạo, điều hành ở Hội đồng cần phân biệt quan hệ chỉ đạo, quan hệ tham mưu và quan hệ phối hợp.

b, *Thành lập và phát triển ban hướng nghiệp ở trường PT*: Ban hướng nghiệp tham mưu cho hiệu trưởng tổ chức tốt hoạt động GDNPT (kể cả trường hợp gửi HS đến học NPT tại trung tâm KTTH-HN hoặc trực tiếp tổ chức hoạt động GDNPT ngay tại trường).

c, *Phát triển đội ngũ GV dạy NPT*: 1) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực thực hành đáp ứng tiến bộ KH-CN (đặc biệt, khuyến khích hỗ trợ GV kết hợp mở xưởng dịch vụ ngoài xã hội để GV có điều kiện nâng cao tay nghề, và HS có điều kiện tham quan, thực tập được tốt hơn, tổ chức các hội thi tay nghề trong GV cấp cơ sở và cấp tỉnh). Việc lựa chọn hình thức ĐT, bồi dưỡng trong từng giai đoạn, đối với từng đối tượng GV cụ thể phải *phù hợp với điều kiện KT - XH* ở các tỉnh trong vùng còn ở mức thấp và không có tỉnh nào có trường ĐH sư phạm cũng như SP kỹ thuật. 2) Xây dựng “bộ khung” GV dạy NPT cơ hữu ở mỗi trường PT và trung tâm KTTH - HN. Bên cạnh đó, hợp đồng ngắn hạn với những nghệ nhân, GV các cơ sở ĐT khác đến dạy một phần chương trình NPT. 3) Về chế độ làm việc, Luận án đề xuất cách tính: tiết lý thuyết hệ số 1,0; tiết thực hành 0,8; tiết bảo quản phòng thực hành tính từ 2 đến 3 tiết/tuần (tùy thuộc độ phức tạp của phòng máy); 4) Tổ chức mạng liên kết đội ngũ GV dạy NPT trong từng nhóm cơ sở GDNPT thuộc một tỉnh (kể cả GV dạy môn Công nghệ ở trường PT, GV ở các cơ sở dạy nghề và chuyên gia có chứng chỉ sư phạm ở các doanh nghiệp) để tránh hiện tượng “thừa thãi giả tạo” (bảo đảm không ảnh hưởng

đến kế hoạch hoạt động của đơn vị; Nội dung liên kết bao gồm: Thỉnh giảng theo tiết; ra đề; tham gia hội đồng đánh giá đề tài; hướng dẫn HS thực hành).

d, *Phát triển đội ngũ CBQL*

Luận án đề xuất 8 lĩnh vực cần ưu tiên bồi dưỡng cho CBQL phù hợp với điều kiện KT-XH vùng và đề xuất thành lập CLB giám đốc trung tâm KTTH-HN vùng DHNTB với tôn chỉ, mục tiêu rõ ràng và tổ chức họp luân phiên (mỗi năm ở 1 tỉnh) tạo điều kiện để nâng cao năng lực quản lý hoạt động GDNPT của đội ngũ CQBQL.

3.2.2. Tổ chức xây dựng nội dung GDNPT theo hướng gắn với KT-XH

a, *Xây dựng chương trình nghề gắn với KT-XH vùng DHNTB:*

Thủ trưởng lên kế hoạch, chỉ đạo => từng tổ bộ môn dự thảo chương trình => hội đồng GDNPT (đối với trung tâm KTTH-HN hoặc cơ sở ĐT nghề), ban hướng nghiệp (đối với trường PT) tham mưu cho thủ trưởng trình lên sở GD-ĐT để sở xem xét bổ sung 20% nội dung chương trình đã ban hành toàn quốc và đề nghị Bộ GD-ĐT ban hành bổ sung 9 nghề cho vùng: Hàn, Dịch vụ du lịch, Chụp ảnh, Quản trị kinh doanh, Làm bánh kem, Móc chỉ, Làm và cắm hoa, Mỹ nghệ ốc biển, Vẽ mỹ thuật trên gốm Chăm.

b, *Quy trình tư vấn chọn nghề, trước khi HS chọn đăng ký học NPT:*

Bước 1: Hội đồng GDNPT của trung tâm phối hợp với ban HN trường PT giới thiệu họa đồ nghề, đặc điểm KT-XH địa phương và vùng DHNTB; giới thiệu định hướng định hướng cơ cấu lao động của vùng; giới thiệu về các nghề mà trung tâm KTTH-HN, nhà trường PT có thể tổ chức; *Bước 2:* Xếp lớp nghề trên cơ sở nguyện vọng của HS (1 trong 3 nguyện vọng) với khả năng đáp ứng của cơ sở GD và lịch học văn hóa; *Bước 3:* Giải quyết một số trường hợp HS chuyển nghề cụ thể trong khả năng cho phép.

c, *Quy trình lồng ghép tư vấn hướng nghiệp trong quá trình tổ chức hoạt động GDNPT:*

Bước 1: Thủ trưởng lập kế hoạch và thống nhất nội dung tài liệu lồng ghép tư vấn HN trong quá trình tổ chức hoạt động GDNPT; *Bước 2:* GV chủ nhiệm lớp nghề lập kế hoạch lồng ghép; *Bước 3:* GV giải thích và cho HS tự phô tô 1 bộ tài liệu theo mẫu, mang theo mỗi buổi học nghề để có thể trao đổi với GV trong các giờ thực hành; *Bước 4:* GV hướng dẫn HS thực hiện các trắc nghiệm tìm hiểu xu hướng nghề và bản thân; *Bước 5:* HS tự làm trắc nghiệm ở nhà và ghi đầy đủ vào Phiếu TVHN; *Bước 6:* HS xin ý kiến phụ huynh; *Bước 7:* GV thu lại phiếu TVHN, **kết hợp với các thông tin ghi nhận được về HS trong quá trình học NPT về năng khiếu, sự thích ứng nghề, kết quả học nghề**, để đưa ra lời khuyên; chấm điểm ghi vào cột điểm NPT hệ số 1; ký tên và chuyển lại phiếu cho HS làm cơ sở chọn nghề tương lai.

3.2.3. Chỉ đạo dạy học thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH vùng DHNTB

- Ban hành “Quy định đối với GV hướng dẫn thực hành” và “Quy định đối với HS học thực hành” đều có bổ sung các nội dung về tác phong công

nghiệp, vệ sinh môi trường và an toàn, tiết kiệm, là những nội dung đáp ứng đòi hỏi về nguồn nhân lực ở vùng DHNTB trong tương lai.

- Ban hành “Thang điểm chấm bài thực hành” (khắc phục tình trạng chỉ dựa vào sản phẩm cuối cùng, không quan tâm đến ý thức, tác phong công nghiệp, vệ sinh, môi trường và an toàn lao động). Thang điểm chấm bài thực hành thể hiện ở bảng sau:

TIÊU CHÍ	NỘI DUNG CỤ THỂ	GHI CHÚ
1. Chuẩn bị vật liệu và sắp xếp dụng cụ thực hành đúng yêu cầu, an toàn, tiết kiệm (1 điểm)	HS chuẩn bị đầy đủ vật liệu, dụng cụ thực hành theo hướng dẫn của GV (0 - 0,5 đ)	
	Bố trí, sử dụng vật liệu, dụng cụ thực hành hợp lý, an toàn, tiết kiệm và đảm bảo vệ sinh môi trường (0 - 0,5 đ)	
2. Thực hiện đúng thao tác, quy trình kỹ thuật (2 điểm)	Thực hiện thao tác kỹ thuật có nhiều sai sót, không đúng quy trình kỹ thuật. Tùy mức độ sai sót cho từ (0- 1 đ)	Chấm một trong 3 mức độ
	Thực hiện một vài thao tác kỹ thuật còn lúng túng hoặc có sai sót nhỏ hoặc chưa tuân thủ đúng quy trình (1,5 đ)	
	Thực hiện các thao tác đúng yêu cầu kỹ thuật, đúng quy trình (2 đ).	
3. Thực hiện bài thực hành đúng yêu cầu kỹ thuật (4 điểm)	Thực hiện thao tác có sai sót, sản phẩm hỏng hoặc không hoàn chỉnh (0 – 2 đ).	Chấm một trong 3 mức độ
	Thực hiện bài thực hành đúng yêu cầu kỹ thuật, sản phẩm hoàn chỉnh (3 đ)	
	Thực hiện bài thực hành đúng yêu cầu kỹ thuật, sản phẩm hoàn chỉnh và có tính sáng tạo (4 đ)	
4. Đảm bảo thời gian (1,0 đ)	Thời gian thực hành (0 - 1 đ)	
5. Thái độ thực hành (2,0 điểm)	Thực hiện nghiêm túc nội quy thực hành (0 - 0,5 đ)	
	An toàn lao động và có ý thức tiết kiệm nguyên vật liệu (0 - 0,5 đ)	
	Đảm bảo vệ sinh môi trường (0 - 0,5 đ)	
	Nêu những thắc mắc mang tính tìm tòi, sáng tạo (0,5 đ)	

- Đổi mới “Quy trình thực hành NPT” gắn với KT-XH:

Bước 1: GV hướng dẫn HS triển khai công cụ, phôi liệu, sắp xếp chỗ làm việc theo sơ đồ (đủ ánh sáng, GV dễ quan sát...).

Bước 2: GV giới thiệu việc làm (có thể chiếu lướt qua một dây chuyền sản xuất thực tế ở doanh nghiệp để HS dễ hình dung và gây hứng thú góp phần lồng ghép GDNPT và GDHN); GV giới thiệu mẫu sản phẩm, quy trình CN; HS làm thử theo hướng dẫn của GV.

Bước 3: GV điều khiển trực tiếp một vài HS thao tác thật sự với công cụ và phôi liệu, cả lớp theo dõi.

Bước 4: Cả lớp thực hành. GV đi hướng dẫn, kiểm tra từng HS, phát hiện và uốn nắn những lệch lạc (thao tác, thái độ, tính an toàn, vệ sinh...).

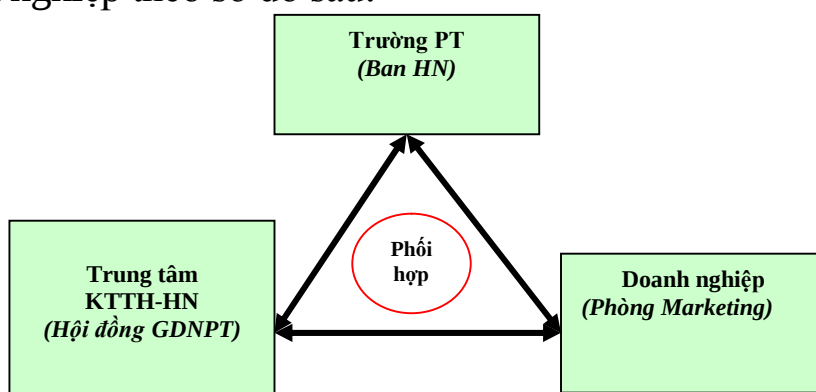
Bước 5: HS hoán đổi sản phẩm giữa các nhóm để chấm chéo (theo sự phân công của GV); HS nộp sản phẩm; GV chấm theo thang điểm mới.

Bước 6: GV nhận xét chung và một số trường hợp đặc biệt (sản phẩm xuất sắc nhất, sản phẩm còn yếu nhất, các yêu cầu về an toàn, vệ sinh, tác phong công nghiệp...); Khái quát các quy trình CN.

Bước 7: Kết thúc buổi học, GV hướng dẫn và kiểm tra HS thu xếp, vệ sinh. GV đánh giá chung về buổi học và dặn dò chuẩn bị cho buổi học sau.

3.2.4. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động GDNPT

Xây dựng cơ chế liên kết giữa các thiết chế trung tâm KTTH-HN, trường PT và doanh nghiệp theo sơ đồ sau:



Cơ chế liên kết bao gồm: “Cơ chế pháp lý” (ký kết các hợp đồng trách nhiệm hoặc biên bản làm việc liên quan đến việc tổ chức hoạt động GDNPT cho HS); “Cơ chế tình cảm” (tạo nên sự đồng thuận và tinh thần trách nhiệm của mỗi bên) và “Cơ chế ngành, lãnh thổ” (tạo nên sự phối hợp ngang, dọc. Qua đó, thể hiện được mối quan hệ giữa các bộ phận là từng thiết chế nêu trên trong cấu trúc là các cơ sở có tổ chức hoạt động GDNPT và doanh nghiệp).

3.2.5. Tổ chức cung ứng tài lực, vật lực cho hoạt động GDNPT phù hợp với với đặc điểm KT-XH.

a, Trang bị, duy tu, bảo dưỡng CSVC, máy móc, thiết bị phù hợp với đặc điểm tự nhiên và xã hội của địa phương:

Thành lập Ban QL CSVC của đơn vị => Tổ chức phòng đọc thư viện với phong phú đầu sách kỹ thuật, sách chính trị, tủ sách tư tưởng Hồ Chí Minh, sách pháp luật, môi trường... => Tham mưu các cấp có thẩm quyền sử dụng các chương trình mục tiêu Quốc gia để tăng cường máy móc, thiết bị - nhất là ở các trường PT được giao nhiệm vụ tổ chức hoạt động GDNPT => Tổ chức tập huấn sử dụng các thiết bị truyền thống. => Duy tu, sửa chữa, bảo quản CSVC (bao gồm cả vấn đề thanh lý CSVC không còn giá trị sử dụng...). Chú ý những máy móc thiết bị dễ bị rỉ sét do không khí một số địa phương gần biển có độ mặn khá cao (thể hiện sự gắn kết giữa hoạt động GDNPT với KT-XH vùng DHNTB).

Khai thác tối ưu CSVC hiện có; chủ động kế hoạch nhập 2 lớp cùng nghề thành 1 nhóm học lý thuyết. Tổ chức thi “Đồ dùng dạy học tự làm” vừa rẻ tiền vừa *sát thực với KT - XH địa phương*.

b, Cung ứng tài chính:

Thủ trưởng cơ sở GD tích cực công tác tham mưu, “vận động hành lang” chuyên viên tài chính các ngành liên quan để khai thác nguồn ngân sách tối đa (kể cả kinh phí chi thường xuyên và kinh phí đầu tư CSVC thông qua dự án). Tổ chức gặp mặt Câu lạc bộ cựu HS thành đạt trong cuộc sống để huy động quỹ phát triển.

c, Cung ứng vật tư thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH vùng DHNTB: Chú ý ưu tiên các loại vật tư rẻ tiền, dễ kiếm và các vật tư mang bản sắc văn hóa dân tộc đặc thù như vải thổ cẩm, Gốm Bàu trúc, vỏ sò...; vận dụng HS tự túc vật tư dễ kiếm ở nhà.

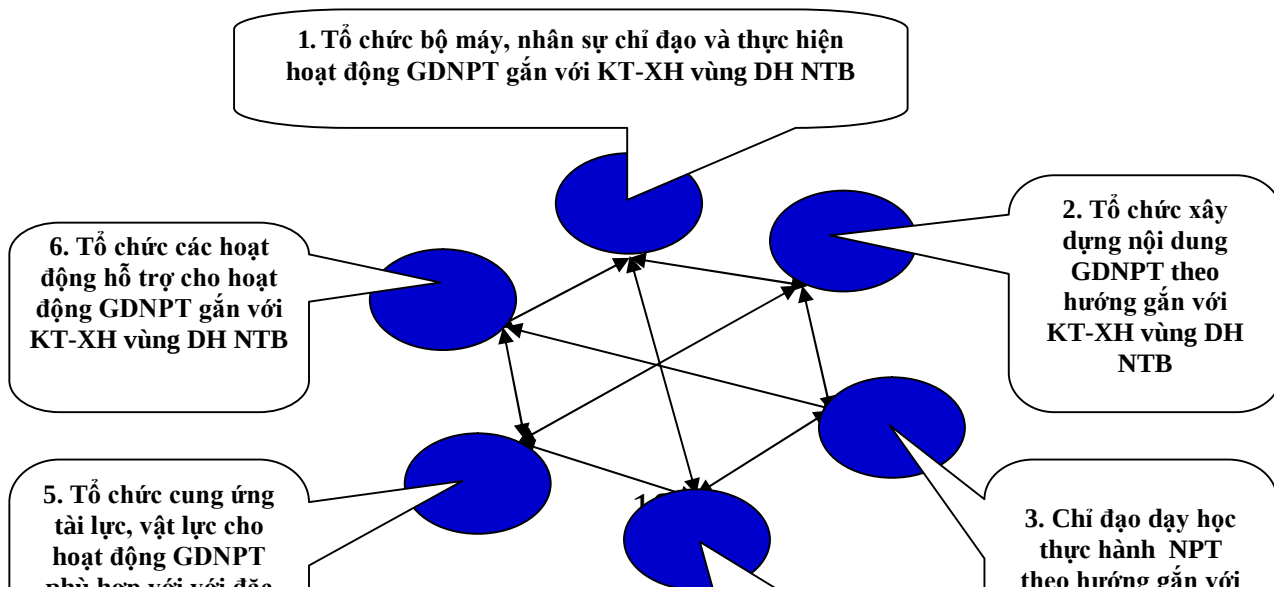
3.2.6. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB

a, Tổ chức công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về hoạt động GDNPT: Thành lập ban QL trang web; Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (kể cả đài truyền thanh phường, xã...); tuyên truyền thông qua trung tâm học tập cộng đồng, hội chợ việc làm; dùng sản phẩm thực hành NPT làm quà tặng HS vừa làm công tác khuyến học vừa quảng bá hoạt động GDNPT.

b, Tổ chức thêm các loại hình ĐT phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động GDNPT: Liên kết mở hệ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp; Mở các nghề ngắn hạn như Lái xe, Tin học, các các nghề ngắn hạn khác có tác dụng hỗ trợ cho hoạt động GDNPT (chú ý việc tận dụng sản phẩm của các hệ đào tạo nghề khác để làm vật tư cho HS thực hành NPT thể hiện gắn với KT-XH vùng DHNTB).

c, Tổ chức nghiên cứu KH, chuyển giao CN ở mức độ phù hợp để nâng cao trình độ GV và tăng thêm kinh phí hoạt động GDNPT. Chú ý người quản lý phải vận động, gương mẫu trong việc này ở các mức độ từ thấp (sáng kiến kinh nghiệm), đến mức cao (NCKH và chuyển giao CN).

3.2.7. Mối quan hệ giữa các giải pháp



3.3. THĂM DÒ Ý KIẾN, ĐÁNH GIÁ TÁC DỤNG THỰC TIỄN CỦA HỆ GIẢI PHÁP ĐÃ ĐỀ XUẤT

3.3.1. Tổ chức thăm dò ý kiến về tính cấp thiết và khả thi của hệ giải pháp đã đề xuất

Qua trưng cầu ý kiến bằng phiếu hỏi với 366 phiếu (phát ra 384), kết quả khảo nghiệm thể hiện qua bảng sau (*rất cấp thiết: 2 điểm; cấp thiết: 1 điểm và không cấp thiết: 0 điểm*):

TÊN GIẢI PHÁP	TÍNH CẤP THIẾT			TÍNH KHẢ THI		
	Cấp thiết + Rất cấp thiết (%)	Điểm	Vị thứ	Khả thi + Rất khả thi (%)	Điểm	Vị thứ
1. Tổ chức bộ máy, nhân sự chỉ đạo và thực hiện hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB	80,3	530	4	81,4	476	2
2. Tổ chức xây dựng nội dung GDNPT theo hướng gắn với KT-XH ở vùng DHNTB	85,2	567	2	71,3	415	5
3. Chỉ đạo dạy học thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH ở vùng DHNTB	86,1	582	1	82,0	480	1
4. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa trường PT, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, và doanh nghiệp	77,9	515	5	71,3	417	4
5. Tổ chức cung ứng tài lực, vật lực cho hoạt động GDNPT phù hợp với với đặc điểm KT-XH ở vùng DHNTB	84,2	558	3	70,8	412	6
6. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động GDNPT gắn với KT-XH ở vùng DHNTB	73,2	456	6	73,0	436	3

Từ kết quả thống kê trên đây có thể rút ra nhận định rằng, tất cả các giải pháp đều được đánh giá là cấp thiết hoặc rất cấp thiết (từ 73,2% đến 86,1%) và từ 70,8% đến 82% đánh giá là khả thi hoặc rất khả thi (*số ý kiến đánh giá không cấp thiết và không khả thi không đáng kể nên chúng tôi không thống kê ở bảng này*). Trong đó, Giải pháp thứ 3 được xếp cao nhất về tính cấp thiết (582 điểm), đồng thời cũng được xếp thứ nhất về tính khả thi (480 điểm).

3.3.2. Tổ chức thực nghiệm giải pháp

Do điều kiện hạn chế về thời gian và kinh phí, nên chỉ tiến hành thực nghiệm giải pháp “Chỉ đạo dạy học thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH vùng DH NT”. Việc thực nghiệm giải pháp này được tiến hành tại Trung tâm KTTH-HN Phan Rang - Ninh Thuận, năm học 2008-2009 với nhóm thực nghiệm gồm 53 HS thuộc lớp nghề May 11 trường THPT Tôn Đức Thắng và lớp nghề May 11 THPT Trần Quốc Toản; nhóm đối chứng gồm 53 HS thuộc lớp May 11 THPT Ninh Hải và lớp May 11 THPT Tháp Chàm.

Công tác chuẩn bị và tổ chức thực nghiệm chu đáo, khoa học. Kết quả điểm được 2 GV dạy trực tiếp cùng Tổ Giáo vụ và tác giả Luận án (với tư cách là người quản lý ở cơ sở thực nghiệm) đánh giá một cách khách quan. Theo đó, ngoài kết quả trả lời trắc nghiệm để đo nhận thức HS được tính bằng tỷ lệ phần trăm, kết quả điểm ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng được so sánh dựa vào các số đặc trưng như: $\bar{X}$, s và s^2 vì vậy, độ tin cậy có thể chấp nhận được. Từ kết quả thực nghiệm có thể rút ra hiệu quả của việc áp dụng giải pháp quản lý trên như sau: (1) *Nâng cao kỹ năng tay nghề của HS (thể hiện qua chất lượng sản phẩm của nhóm thực nghiệm so với nhóm ĐC)*; (2) *Nâng cao nhận thức của HS về tác phong công nghiệp như kỷ cương về giờ giấc, kỷ luật lao động và tinh thần, kỹ năng hợp tác theo nhóm khi sản xuất theo dây chuyền công nghệ*; (3) *Nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường cho HS*; (4) *Nâng cao ý thức về an toàn lao động và tiết kiệm nguyên vật liệu, nhiên liệu*; (5) *Có ý thức khai thác và sử dụng vật tư truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Chăm ở vùng DHNTB*.

3.4. Tổng kết chương 3

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn ở chương 1 và chương 2, Luận án đã đề xuất 6 giải pháp cụ thể về QL hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB. Hệ giải pháp mà Luận án đề xuất có mối quan hệ hữu cơ với nhau, đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn hoạt động ở một số cơ sở GD thuộc vùng DHNTB và đã chứng minh được tính cấp thiết, tính khả thi cao (trong đó, giải pháp *Chỉ đạo dạy học thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH vùng DHNTB* đã được TN thành công trong quá trình thực hiện đề tài luận án này). Nội dung chính của các giải pháp này đã được

tác giả Luận án thể hiện trong các bài báo KH công bố trên các tạp chí KH chuyên ngành của ĐHQG Hà Nội và của Viện KH-GD Việt Nam - Bộ GD&ĐT. Các giải pháp được trình bày với các mục đích, nội dung và các bước thực hiện cụ thể, chi tiết tạo thuận lợi cho người quản lý hoạt động GDNPT tiếp nhận, triển khai trong thực tiễn. Hệ giải pháp này phù hợp với điều kiện KT-XH hiện tại ở vùng DHNTB và góp phần đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực để phát triển KT-XH vùng này trong bối cảnh mới.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về mặt lý luận, khái niệm hoạt động GDNPT được hiểu là giáo dục nghề nghiệp cho học sinh thông qua việc dạy những nghề phổ biến, thông dụng ở mức yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp ban đầu. Hoạt động này góp phần quan trọng vào việc cung ứng nguồn nhân lực phát triển KT-XH đất nước nói chung và mỗi địa phương, mỗi vùng miền nói riêng. Với việc phân tích chức năng, nhiệm vụ và điểm mạnh, điểm yếu, Luận án đã đi đến kết luận về việc cần thiết tổ chức hoạt động này ngay tại trường PT khi đủ điều kiện, đồng thời, khẳng định tính chủ đạo trong việc tổ chức hoạt động GDNPT của trung tâm KTTH-HN. Luận án đã phân tích mối liên kết giữa 3 thiết chế: Trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp; phân tích mối quan hệ, tác động tương hỗ giữa quá trình dạy học các môn văn hóa với quá trình tổ chức hoạt động GDNPT; đặc biệt là đưa ra quy trình lồng ghép tư vấn HN trong hoạt động GDNPT và xây dựng danh mục chương trình NPT phù hợp với đặc thù KT-XH vùng DHNTB.

Hoạt động GDNPT gắn với KT-XH với yêu cầu như sau: Một là, việc tổ chức hoạt động GDNPT bao gồm việc xây dựng tổ chức bộ máy, xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, CSVC..., phải phù hợp với đặc điểm KT-XH từng địa phương, vùng miền và từng giai đoạn khác nhau; hai là, tổ chức hoạt động GDNPT phải hướng tới phục vụ phát triển KT - XH bằng việc góp phần phát triển nguồn nhân lực theo định hướng phát triển của từng địa phương, vùng miền.

1.2. Thực trạng tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng DHNTB, đã được luận án phân tích, tổng hợp bằng sơ đồ SWOT, với những nhận định chính như sau:

(1) Những điểm mạnh: Hệ thống trung tâm KTTH-HN phát triển khá mạnh, nhiều trung tâm tổ chức được nhiều NPT cho HS lựa chọn. Công tác chỉ đạo kỳ thi cấp Chứng chỉ NPT của các sở GD-ĐT khá nghiêm túc.

(2) Những điểm yếu: Công tác chỉ đạo để cập nhật, cụ thể hóa về nội dung và đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH chưa được các cấp QL quan tâm đúng mức; công tác quản lý để phát triển đội ngũ GV và CBQL trong lĩnh vực này còn nhiều bất cập; CSVC cho việc thực hành nghề còn rất hạn chế, nhất là đối với các trường PT tự tổ chức hoạt động GDNPT, trong khi đó chưa có cơ chế phù hợp để khai thác thế mạnh của mối liên kết giữa trường PT, trung tâm KTTH-HN và doanh nghiệp.

(3) Cơ hội: Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước; thị trường lao động rộng mở; nhận thức của các doanh nghiệp trong vùng về trách nhiệm đối với GD-ĐT đã được nâng lên; và đặc điểm về KT-XH ở vùng DHNTB có nhiều thuận lợi trong việc mở các NPT mang tính truyền thống và nghề

có lợi thế phát triển ở vùng trong tương lai.

(4) Thách thức: So với mặt bằng chung cả nước, vùng DHNTB còn chậm phát triển, nhất là lĩnh vực đào tạo nghề và các cơ sở doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Nhận thức của cộng đồng và cán bộ, giáo viên trong ngành GD-ĐT về hoạt động này còn bắt cập...là những lực cản và là thách thức thật sự đối với yêu cầu tổ chức hoạt động GDNPT gắn với KT-XH vùng.

1.3. Trên cơ sở thực trạng ở chương 2, Luận án đề xuất 6 giải pháp với mục đích, nội dung và các bước thực hiện cụ thể, chi tiết tạo thuận lợi cho người quản lý hoạt động GDNPT tiếp nhận, triển khai các giải pháp này. Các giải pháp có tính hệ thống, trong đó giải pháp *Chỉ đạo dạy học thực hành NPT theo hướng gắn với KT-XH vùng DH NTB được coi là điểm nhấn quan trọng của hệ giải pháp mà Luận án đề xuất*. Hệ giải pháp phù hợp với chủ trương phân cấp quản lý của ngành GD-ĐT; chủ trương đào tạo theo nhu cầu xã hội và quan điểm về giáo dục kết hợp với lao động sản xuất của Đảng và Nhà nước ta.

1.4. Từ việc khảo nghiệm các giải pháp được tiến hành một cách khoa học trên diện rộng, cùng với kết quả thu được từ thực nghiệm ở Trung tâm KTTH-HN Phan Rang và việc nhiều nội dung trong hệ giải pháp đã được áp dụng ở một số trung tâm KTTH-HN thuộc vùng, nhất là Trung tâm KTTH-HN Phan Rang, có thể khẳng định rằng: *Hệ giải pháp đề xuất có tính hiệu quả, tính cấp thiết trong thực tiễn và tính khả thi trong điều kiện của vùng DHNTB*. Hệ giải pháp này có đủ cơ sở để triển khai đại trà trong các cơ sở GD-ĐT có tổ chức trực tiếp hoạt động GDNPT ở vùng DHNTB, đồng thời, một số nội dung mới của hệ giải pháp có thể tham khảo để áp dụng một cách sáng tạo ở các vùng khác trên toàn quốc.

2. Khuyến nghị

2.1. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Cần ban hành quy định về “chuẩn quốc gia” và phân hạng đối với thiết chế trung tâm KTTH – HN, đồng thời ban hành bộ “Chuẩn giám đốc Trung tâm KTTH-HN” và “Chuẩn Giáo viên Trung tâm KTTH-HN” để việc đầu tư cho hệ thống trung tâm KTTH - HN mang tính đồng bộ, đảm bảo chất lượng, gắn với KT-XH.;

- Về tên gọi, nên thống nhất là “hoạt động GDNPT” chung cho cả cấp học THCS, thay cho việc gọi “dạy NPT” ở cấp này như hiện nay không đúng với tinh thần giáo dục định hướng nghề nghiệp cho HS.

- Cần đổi mới chương trình dạy NPT theo hướng lồng ghép hoạt động GDNPT với hoạt động GDHN;

- Chỉ đạo các sở GD-ĐT đề ban hành danh mục chương trình NPT cho từng vùng miền trong cả nước.

- Cần tích cực phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để điều chỉnh mức phụ cấp chức vụ cho CBQL trung tâm KTTH - HN ngang với CBQL

trường THPT.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội để liên thông Chứng chỉ NPT với các chứng chỉ nghề ngắn hạn, dài hạn.

2.2. Với Sở Giáo dục - Đào tạo các tỉnh thuộc vùng DHNTB

- Tham mưu với UBND Tỉnh về việc xúc tiến xây dựng và đi vào hoạt động các trung tâm KTTH - HN hoặc trung tâm GDTX - HN ở những huyện còn trắng trung tâm KTTH-HN.

- Cần giao thêm chức năng ĐT nghề chuyên sâu, liên kết ĐT các bậc học thuộc các ngành liên quan đến thực hành kỹ thuật cho các Trung tâm KTTH - HN theo tinh thần Quy chế hoạt động của thiết chế này do Bộ GD-ĐT ban hành.

- Cần có thang điểm đánh giá thi đua cuối mỗi năm học đối với các đơn vị trực thuộc về tiêu chí nhiệm vụ QL hoạt động GDNPT.

- Cần tăng cường và chủ động trong công tác ĐT, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV, CBQL tham gia hoạt động GDNPT.

2.3. Đối với các cơ sở giáo dục thuộc vùng DHNTB có tổ chức hoạt động GD NPT

- Cần tiến hành tập huấn và có kế hoạch triển khai các giải pháp nêu trên một cách linh hoạt đối với điều kiện cụ thể ở cơ sở mình. Sớm trao đổi, bàn bạc để thành lập Câu lạc bộ Giám đốc trung tâm KTTH - HN vùng DHNTB.

- Chủ động tìm nhiều cách tiếp cận linh hoạt để tham mưu cho lãnh đạo Sở GD-ĐT chỉ đạo toàn ngành tăng cường GDNPT để thực hiện chủ trương giáo dục toàn diện và đặc biệt là chủ trương giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội của Bộ GD-ĐT.

2.4. Khuyến nghị về hướng nghiên cứu tiếp theo

Do điều kiện khách quan và chủ quan nên phạm vi đề tài còn khá hẹp. Vì vậy, chúng tôi xin đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo như sau: *Một là*, mở rộng phạm vi nghiên cứu trên toàn quốc; *hai là*, đi sâu vào vấn đề liên thông chương trình GDNPT cấp THCS với cấp THPT và với chương trình Sơ cấp nghề; và *ba là*, xây dựng mô hình QL hoạt động GDNPT trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Hoạt động GDNPT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng hiện nay hoạt động này đang đối mặt với nhiều thách thức, nhất là đối với vùng DHNTB. Chúng tôi hy vọng sâu sắc rằng, thực hiện hệ giải pháp mà Luận án đề xuất sẽ nâng cao chất lượng hoạt động GDNPT, góp phần vào việc thực hiện chủ trương phân luồng HS sau trung học; chủ trương xóa đói giảm nghèo ở từng địa phương; và góp phần tích cực vào việc phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng DHNTB trong bối cảnh mới.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Bùi Đức Tú (2006), *Một số nét đổi mới công tác QL tại Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Dạy nghề Phan Rang - Ninh Thuận*, **Tạp chí KH GD, Viện Chiến lược và Chương trình GD, Bộ GD&ĐT.**
2. Bùi Đức Tú (2007), *Công tác dạy NPT ở Tỉnh Ninh Thuận - Thực trạng và giải pháp QL*, **Tạp chí KH GD, Viện Chiến lược và Chương trình GD, Bộ GD&ĐT.**
3. Đặng Quốc Bảo – Bùi Đức Tú (2007), *Mối liên kết giữa trung tâm hướng nghiệp dạy nghề với doanh nghiệp*, **Tạp chí KH & CN, ĐH Đà Nẵng (Số 2/2007)**
4. Bùi Đức Tú (2008), *Xã hội hóa hoạt động GD NPT bằng việc tăng cường sự phối hợp giữa trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp với doanh nghiệp*, **Tạp chí KH GD, Viện Chiến lược và Chương trình GD, Bộ GD&ĐT.**
5. Bùi Đức Tú (2008), *Đề xuất các tiêu chí để đánh giá chất lượng hoạt động GD NPT*, **Tạp chí KH (KH Xã hội và Nhân văn) ĐHQG Hà Nội**, Tập 24, Hà Nội.
6. Bùi Đức Tú (2008), *GD NPT trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những thách thức đặt ra*, **Tạp chí KH GD, Viện KH GD Việt Nam, Bộ GD & ĐT**, (33), Hà Nội.
7. Bùi Đức Tú (2009), *Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp với chủ trương xây dựng “trường học thân thiện, HS tích cực” và tích hợp GD bảo vệ môi trường*, **Tạp chí KH (KH Xã hội và Nhân văn) ĐHQG Hà Nội**, Tập 25, trang 39-43, Hà Nội.

* Ngoài ra còn có 5 Báo cáo KH liên quan đến đề tài đăng trong 5 Kỷ yếu Hội thảo khoa học do Vụ Giáo dục Dân tộc - Bộ GD&ĐT, Đại học quốc gia Hà Nội, V.U.N và ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức.